

Unit 1 动物 Animals

• 词汇 Vocabulary



māo
猫



niǎo
鸟



yú
鱼



mǎ
马



xióng māo
熊猫



luò tuo
骆驼



niú
牛



yáng
羊



gǒu
狗





• 句子 Sentence

1. 这是…… This is...
2. 这不是…… This isn't...
3. 这是……吗? Is this...?

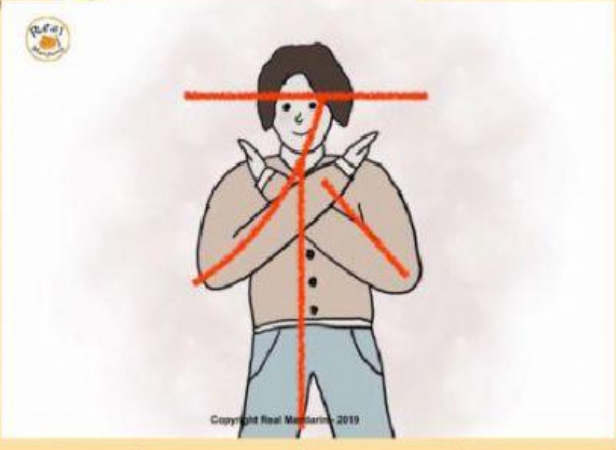






• 汉字 Chinese Characters





bù



No, not













yú



fish

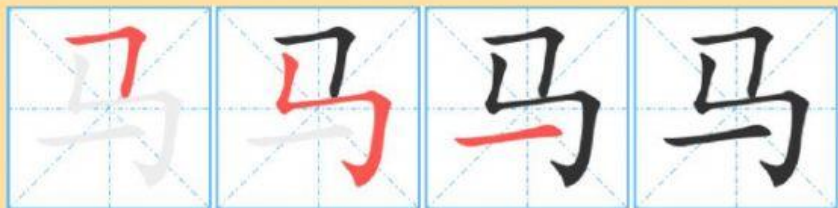










mǎ



horse



niǎo



bird